

Bản án số: 34/2018HS-ST
Ngày 30- 8- 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung

Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Ông Nguyễn Hoàng Tâm

Ông Nguyễn Việt Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Hải Minh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Địch Bình- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2018/TLST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2018 theo quyết định hoãn phiên tòa số 41/2018/HSST-QĐ ngày 10/8/2018 và quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST-HS ngày 13/8/2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đinh Thị C-** sinh năm 1969.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Số nhà 15, đường C, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: Nội trợ; Văn hóa: 12/12.

Bố: Đinh Văn S - Đã chết.

Mẹ: Nông Thị S- Đã chết.

Gia đình có 6 anh chị em, bị cáo là thứ 6.

Chồng: Nguyễn Ngọc L - sinh năm 1965.

Có 02 con, lớn sinh năm 1991, nhỏ sinh năm 2006.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/8/2017. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang. Có mặt tại phiên tòa.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Đinh Thị C: Ông Phạm Văn B- Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Xuân A, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

- *Người bị hại:*

1. Ông Nguyễn Huy C1, sinh năm 1970. (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Nguyễn Thị T- sinh năm 1963. (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu Vườn Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị T1- sinh năm 1968. (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu P, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị H- sinh năm 1955. (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu V, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1972. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

6. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7. Ông Nguyễn Văn S- sinh năm 1967. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

8. Bà Vũ Thị Thùy G- sinh năm 1986. (Có mặt)

Nơi cư trú: Số 5, Ngõ 295, đường T, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

9. Bà Tống Thị Lan H1- sinh năm 1989. (Có mặt)

Nơi cư trú: Đường T, Khu 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

10. Ông Phùng Đình T2, sinh năm 1960. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

11. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

12. Ông Ngô Minh C3, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

13. Ông Hoàng Văn C4, sinh năm 1966. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

14. Ông Tô Văn H2, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn M, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

15. Ông Tô Văn B- sinh năm 1973. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn M, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

16. Ông Đinh Văn T- sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1.NLQ1, sinh năm 1994. (Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu V, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2. NLQ2, sinh năm 1990. (Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 168 phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. NLQ3, sinh năm 1991. (Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4. NLQ4, sinh năm 1994. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

5. NLQ5, sinh năm 1995. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

6. NLQ6, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7. NLQ7, sinh năm 1993. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

8. NLQ8, sinh năm 1993. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

9. NLQ9, sinh năm 1985. (Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

10. NLQ10, sinh năm 1992. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

11. NLQ11, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

12. NLQ12, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

13. NLQ13, sinh năm 1994. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Á, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

14. NLQ14, sinh năm 1995. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

15. NLQ15, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

16. NLQ16, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

17. NLQ17, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 40, Ngõ 279, Đường T, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

18. NLQ18, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 64, đường Q, phường T, Tp B, tỉnh Bắc Giang.

19. NLQ19, sinh năm 1980. (Có mặt)

Nơi cư trú: Số 64, đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

20. NLQ20, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 38 ngõ 46, đường T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

21. NLQ21, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 82 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- *Người làm chứng:*

1. NLC1. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. NLC2, sinh năm 1988. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. NLC3, sinh năm 1991. (Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 62, đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. NLC4, sinh năm 1970. (Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 18, đường N, phường N, Tp Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

5. NLC5, sinh năm 1965. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đơn vị công tác: Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Bắc Giang.

6. NLC6, sinh năm 1967. (Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 95, đường H, phường Đ, Tp B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đinh Thị C- sinh năm 1969 ở số nhà 15, đường N, phường Q, thành phố B bằng thủ đoạn tự giới thiệu và thông tin cho nhiều người biết có mối quan hệ quen biết với nhiều người là lãnh đạo Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang nên có khả năng xin

được cho người khác vào làm việc trong các cơ quan nhà nước. Từ đó có nhiều người tin tưởng gặp trực tiếp hoặc nhờ người khác đưa tiền để nhờ xin việc và bị C chiếm đoạt. Trong năm 2016, C đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người với tổng số tiền là 2.310.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

I. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Huy C1 và những người khác thông qua ông C1 tổng số tiền là 1.120.000.000 đồng

Tháng 6 năm 2016, thông qua bạn là Nguyễn Xuân H- sinh năm 1967 ở số nhà 95, đường H, phường Đ, thành phố B giới thiệu nên ông C1 quen biết Đinh Thị C. C giới thiệu có mối quan hệ quen biết với một số người là lãnh đạo Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang có thể xin cho người khác vào biên chế ngành y, giáo viên, kế toán tại các trường tiểu học hoặc các trường mầm non trong tỉnh Bắc Giang, chi phí từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng. C thỏa thuận nếu ông C1 gom được nhiều trường hợp nhờ xin việc thì sẽ giảm chi phí xuống 120.000.000 đồng, càng nhiều trường hợp thì có thể giảm thêm; đối với các trường hợp đã nộp hồ sơ thi công chức thì cứ dự thi bình thường, C sẽ lo để được thi đỗ, những trường hợp đã thi công chức nhưng không đỗ sẽ lo xét tuyển bổ sung; còn lại chỉ cần nộp hồ sơ, C sẽ lo để được vào biên chế theo dạng xét tuyển. Ông C1 tưởng thật đã trực tiếp nhận 10 hồ sơ và tổng số tiền 640.000.000 đồng rồi chuyển cho C, chi phí xin việc là 120.000.000đ/ 1 người; ngoài ra, ông C1 còn tự ứng ra 480.000.000 đồng nộp cho C theo yêu cầu của C. Tổng số tiền ông C1 đã giao cho C để nhờ xin việc là 1.120.000.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Huy C1 và bà Nguyễn Thị T- sinh năm 1963 ở khu V, thị trấn C, huyện T 120.000.000 đồng

Bà T là chị gái ông C1 có con gái là NLQ1 tốt nghiệp Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang. Tháng 6/2016, bà T được ông C1 nói có người quen có thể xin cho chị NLQ1 vào biên chế giáo viên. Bà T nộp hồ sơ và 50.000.000 đồng nhờ ông C1 xin việc giúp. Ông C1 đặt vấn đề với C thì C đồng ý xin cho chị NLQ1 vào biên chế giáo viên tiểu học tại huyện T với chi phí 120.000.000 đồng.

Từ ngày 27/6/2016 đến ngày 08/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và 03 lần giao tổng số 120.000.000 đồng cho C (trong đó 50.000.000 đồng của bà T, 70.000.000 đồng ông C1 tự ứng ra). C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa đến tháng 9/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên, sau đó chị NLQ1 không được đi làm nhưng C không trả lại tiền. (BL 68-71; 244-245; 258-266; 341-342).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng; bà T không yêu cầu ông C trả lại tiền.

2. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Huy C và bà Nguyễn Thị T1- sinh năm 1968 ở khu P, thị trấn C, huyện T 120.000.000 đồng

Bà T1 là chị gái ông C1 có con dâu là NLQ2 tốt nghiệp Trường Đại học Điện Lực chuyên ngành công nghệ thông tin nhưng chưa có việc làm. Tháng 6/2016, bà T1 được ông C1 nói có người quen có thể xin cho NLQ2 vào biên chế ngành giáo dục. Bà T1 đưa hồ sơ và 50.000.000 đồng cho ông C1. Ông C1 đặt vấn đề với C thì

C đồng ý xin cho chị NLQ2 vào biên chế giáo viên tại Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện T với chi phí 120.000.000 đồng.

Từ ngày 09/7/2016 đến ngày 09/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và 03 lần giao tổng số 120.000.000 đồng cho C (trong đó 50.000.000 đồng của bà T1, 70.000.000 đồng của ông C1). C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa đến tháng 9/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên, sau đó chị NLQ2 không được đi làm. (BL 63; 212-213; 258-266; 343;345).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng; bà T1 không yêu cầu ông C1 trả lại tiền.

3. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Huy C1 và bà Nguyễn Thị H- sinh năm 1955 ở khu V, thị trấn C, huyện T 120.000.000 đồng

Bà Nguyễn Thị H có con gái là NLQ3 tốt nghiệp Học viện hậu cần ngành kế toán chưa xin được việc làm. Khoảng tháng 7/2016, bà H biết tin ông C1 (là cháu rể) đang nhờ người xin việc cho một số người thân trong gia đình nên đến gặp ông C nhờ xin việc cho chị NLQ3. Ông C1 đặt vấn đề với C thì C trả lời sẽ xin cho chị NLQ3 vào biên chế kế toán các trường học tại huyện T với chi phí 120.000.000 đồng. Ông C1 nói lại cho bà H biết. Bà H đưa hồ sơ và 100.000.000 đồng cho ông C1.

Trong các ngày 08/7/2016 và ngày 08/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và tổng số 120.000.000 đồng cho C, trong đó có 100.000.000 đồng của bà H, 20.000.000 đồng ông C1 tự ứng ra. C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa đến tháng 10/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên sau đó chị NLQ3 không được đi làm. (BL 83-85; 214-215; 258-266; 361-362).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng. Bà H yêu cầu ông C trả lại 100.000.000 đồng.

4. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Huy C1 trong việc xin việc cho chị NLQ4- sinh năm 1994 trú tại thôn K, thị trấn C, huyện T 120.000.000 đồng

Ông C1 và chị NLQ4 có quan hệ họ hàng (ông C1 là bác chị NLQ4). Tháng 5/2016, chị NLQ4 tốt nghiệp Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2 chuyên ngành giáo dục tiểu học. Chị NLQ4 có nguyện vọng xin vào biên chế ngành giáo dục nên nhờ ông C1 giúp. Ông C1 đặt vấn đề với C thì C đồng ý xin cho chị NLQ4 vào biên chế giáo viên tiểu học tại huyện T với chi phí 120.000.000 đồng.

Ngày 02/8/2016 và ngày 16/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và tự ứng ra 120.000.000 đồng nộp cho C. C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa đến tháng 9/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên, sau đó chị NLQ4 không được đi làm. (BL 76-77; 258-266; 269-270).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn C2- sinh năm 1972 trú tại thôn L, xã C, huyện T và Nguyễn Huy C1 120.000.000 đồng

Ông C1 là anh họ ông C2 và có con trai là NLQ5 tốt nghiệp Trường Trung cấp y tế Bắc Giang nhưng chưa xin được việc làm. Tháng 7/2016, ông C2 được ông C1

nói có chỗ quen biết có thể xin cho NLQ5 vào biên chế ngành y nên nhờ ông C1 giúp. Ông C1 đặt vấn đề với C thì C nói xin cho anh NLQ5 vào biên chế tại Trung tâm y tế dự phòng T theo dạng xét tuyển với chi phí 120.000.000 đồng. Ông C1 nói lại cho ông C2 biết. Ông C2 đưa hồ sơ và 100.000.000 đồng cho ông C1 nhờ giúp.

Ngày 02/8/2016 và ngày 09/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và 120.000.000 đồng cho C, trong đó 100.000.000 đồng của ông C2, 20.000.000 đồng ông C1 tự ứng ra. C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa trong tháng 10/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên, sau đó anh NLQ5 không được đi làm. (BL 73-74; 209-210; 258-266; 339-340).

Ông C2 yêu cầu ông C1 trả lại 100.000.000 đồng. Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng.

6. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Huy C1 và anh Lê Văn Đ- sinh năm 1988 trú tại thôn N, xã D, huyện L 160.000.000 đồng

Ông C1 là bố nuôi anh Đ. Năm 2014, em ruột anh Đ là NLQ6 tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn khoa giáo dục tiểu học, còn anh Đ đã tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm N nhưng đều chưa có việc làm. Anh Đ được ông C1 nói cho biết có người quen có thể xin vào biên chế giáo viên tại huyện L theo dạng chỉ tiêu xét tuyển nên nhờ ông C1 giúp cho hai anh em. Ông C1 đặt vấn đề với C thì C hứa sẽ xin cho anh Đ và anh NLQ6 vào biên chế giáo viên tiểu học tại huyện L với chi phí 120.000.000 đồng/ 1 người. Ông C1 nói lại cho anh Đ biết. Anh Đ đưa 02 hồ sơ và 40.000.000 đồng cho ông C1.

Từ ngày 07/9/2016 đến 18/9/2018, ông C1 nộp 02 hồ sơ và 03 lần giao tổng số 160.000.000 đồng cho C trong đó có 40.000.000 đồng của anh Đ, 120.000.000 đồng ông C1 tự ứng ra. C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa đến tháng 10/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên sau đó cả anh NLQ6 và anh Đ đều không được đi làm. (BL 58-59;61; 219;230; 258-266; 308-309).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 160.000.000 đồng. Anh Đ yêu cầu ông C1 trả lại 40.000.000 đồng.

7. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn S- sinh năm 1967 ở thôn A xã T, huyện Y và ông C1 120.000.000 đồng

Gia đình ông S và ông C1 có mối quan hệ họ hàng (ông S là chú họ ông C1). Ông S có con gái là NLQ7 tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm B khoa giáo dục tiểu học nhưng chưa có việc làm. Ông S được ông C1 nói có chỗ thân quen có thể xin cho chị NLQ7 vào biên chế ngành giáo dục nhưng phải làm hồ sơ và đặt cọc trước 100.000.000 đồng. Ông S đưa hồ sơ và 100.000.000đ cho ông C1. Ông C1 đặt vấn đề với C thì C trả lời sẽ xin cho chị NLQ7 vào biên chế giáo viên trường tiểu học ở huyện V.

Từ ngày 12/7/2016 đến 09/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và 03 lần giao tổng số 120.000.000 đồng cho C trong đó có 100.000.000 đồng của ông S, 20.000.000 đồng ông C1 tự ứng ra. C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa đến tháng 10/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên, sau đó chị NLQ7 không được đi làm. (BL 79-81; 217-218; 258-266; 359-360).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng. Ông S yêu cầu ông C1 trả lại 100.000.000 đồng.

8. Chiếm đoạt của chị Vũ Thị Thùy G- sinh năm 1986 ở thị trấn B, huyện V và ông C1 120.000.000 đồng

Năm 2013, chị G tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh- Đại học Thái Nguyên. Do mẹ chị G là bà Nguyễn Thị N quen biết ông C1 nên khi ông C1 đến nhà chơi, chị G được ông C1 nói có người quen có thể xin vào biên chế làm kế toán tại các trường mầm non trên địa bàn huyện V dưới dạng xét tuyển nhưng phải nộp trước 100.000.000 đồng. Chị G đưa 100.000.000 đồng và hồ sơ cho ông C1 nhờ giúp. Ông C1 đặt vấn đề với C thì được C đồng ý xin cho chị G vào biên chế làm kế toán tại Trường mầm non V.

Ngày 22/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và 120.000.000 đồng cho C trong đó 100.000.000 đồng của chị G, 20.000.000 đồng ông C tự ứng ra. C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa trong tháng 10/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên, sau đó chị G không được đi làm. (BL 65; 258-266; 352-353).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng. Chị G yêu cầu ông C1 trả lại 100.000.000 đồng.

9. Chiếm đoạt của chị Tống Thị Lan H- sinh năm 1989 trú tại đường T, Khu 1, thị trấn B, huyện V và ông C1 120.000.000 đồng

Năm 2011, chị H tốt nghiệp Trường Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội chuyên ngành Kế toán. Thông qua mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H là giáo viên Trường Tiểu học xã M số 2 dạy học với ông C1 nên chị H biết ông C1. Khoảng tháng 8 năm 2016, chị H được ông C1 nói có người quen có thể xin vào biên chế làm kế toán trường tiểu học theo dạng xét tuyển, chi phí hết 180.000.000 đồng. Chị H đưa hồ sơ và 100.000.000 đồng cho ông C1 nhờ giúp.

Ngày 12/8/2016, ông C1 nộp hồ sơ và 120.000.000 đồng cho C (trong đó 100.000.000 đồng của chị H, 20.000.000 đồng ông C tự ứng ra). C viết giấy biên nhận tiền giao cho ông C1 giữ và hứa trong tháng 10/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên sau đó chị H không được đi làm. (BL 67; 258-266; 358).

Ông C1 yêu cầu C bồi thường 120.000.000 đồng. Chị H yêu cầu ông C1 trả lại 100.000.000 đồng.

II. Chiếm đoạt của ông Phùng Đình T2 - sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị S- sinh năm 1971 và ông Ngô Minh C3- sinh năm 1969 trú tại xã Đ, huyện L tổng số tiền 590.000.000 đồng

Ông T2 có con gái là NLQ8 tốt nghiệp Trường Trung cấp y Bắc Giang. Năm 2014, chị NLQ8 học tại Trường trung cấp Y Bắc Giang có quen biết với NLC3- sinh năm 1991 ở Số nhà 62, Đường T, Phường L, thành phố B.

Khoảng tháng 02 năm 2016, NLC3 đưa chị NLQ8 đến nhà mẹ nuôi là Phan Thị T- sinh năm 1970 ở Số nhà 18, Đường N, Phường N, TP B để hỏi và đặt vấn đề giới thiệu nhờ xin việc. Bà T cho chị NLQ8 số điện thoại của C để tự liên hệ và nói C có khả năng xin được việc vì nghe nói trước đó C đã xin cho con trai vào nghĩa

vụ Công an. Chị NLQ8 gọi điện cho C hỏi thì được C giới thiệu có khả năng xin được việc và đồng ý giúp chị NLQ8 vào biên chế ngành y theo dạng xét tuyển nhưng phải nộp 200.000.000 đồng chi phí. Chị NLQ8 nói lại những nội dung như C nói cho ông T2 biết và cho ông T2 số điện thoại của C. Ông T2 điện thoại hỏi thì C trả lời có khả năng xin việc cho người khác với chi phí: vào biên chế ngành giáo dục thì chi phí hết 150.000.000 đồng/ 1 suất, vào biên chế ngành y chi phí hết 200.000.000 đồng. Ông T2 tưởng thật nên đã nộp 02 hồ sơ và 340.000.000 đồng cho C để xin việc cho con trai là NLQ9 vào biên chế giáo viên tại huyện L và con gái là NLQ8 vào biên chế tại Bệnh viện đa khoa khu vực L.

Ngoài ra, ông T2 còn thông tin cho bà Nguyễn Thị S- sinh năm 1971 và ông Ngô Minh C3- sinh năm 1969 trú tại xã Đ, huyện L biết việc C có khả năng xin việc với chi phí như trên. Bà S đã nộp 01 hồ sơ và 150.000.000đ cho ông T2 để nhờ C xin cho con gái là NLQ11 vào biên chế giáo viên tại Trường mầm non tại huyện L; ông C3 nộp 01 hồ sơ và 100.000.000 đồng cho ông T2 để nhờ C xin cho con gái là NLQ10 vào biên chế tại Bệnh viện đa khoa khu vực L.

Từ tháng 3/2016 đến tháng 6/2016, ông T2 đã nộp 04 hồ sơ và 09 lần giao tiền với tổng số tiền 590.000.000 đồng cho C để xin việc cho 04 trường hợp là con của ông T2, bà S và ông C3. Các lần nhận tiền, C đều viết giấy biên nhận giao cho ông T2 giữ, có lần ông C4 được chứng kiến; riêng các ngày 23/4/2016 và 24/4/2016, do ông T2 bận việc không xuống thành phố B nộp cho C được. C nhờ con trai là Nguyễn Đức V- sinh năm 1991 lên nhận tiền. V nhận tiền và ký vào giấy biên nhận giao cho ông T2 giữ. Sau khi nhận tiền, C hứa chậm nhất đến tháng 11/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên sau đó cả 04 trường hợp ông T2 nhờ C xin việc đều không được đi làm, C không trả lại tiền mà chiếm đoạt tiền đã nhận.

Ông T2 yêu cầu C bồi thường 590.000.000 đồng để trả lại phần tiền đã nhận cho bà S, ông C3. Bà S yêu cầu ông T2 trả lại 150.000.000 đồng. Ông C3 yêu cầu ông T2 trả lại 100.000.000 đồng. (BL 93-100; 104; 331-338; 379-392).

III. Chiếm đoạt của Hoàng Văn C4- sinh năm 1966 trú tại thôn T, xã Đ, huyện L; Tô Văn H2- sinh năm 1969; Tô Văn B- sinh năm 1973 trú tại thôn M xã G, huyện L; Đinh Văn T3- sinh năm 1986 trú tại thôn H, xã P, huyện L tổng số tiền 600.000.000 đồng

Ông C4 có con gái là NLQ12- sinh năm 1993 dạy học đồng tại Trường tiểu học xã Đ- huyện L. Tháng 4/2016, qua mối quan hệ quen biết với ông Phùng Đình T2 nên ông C4 được ông T2 nói đang nhờ C xin việc cho con gái, ông C4 nhờ ông T2 giới thiệu. Ông T2 cho ông C4 số điện thoại của C để liên lạc. Ông C4 điện thoại hỏi thì C giới thiệu có nhiều mối quan hệ quen biết có thể xin xét tuyển vào biên chế giáo viên tiểu học, biên chế trường mầm non trên địa bàn huyện L, chi phí mỗi suất là 150.000.000 đồng. Ông C4 đặt vấn đề xin cho con gái vào biên chế giáo viên trường tiểu học tại L thì C nói chi phí là 150.000.000 đồng.

Cùng thời gian này, Đinh Văn T3 ở xã P, huyện L; Tô Văn H2 và Tô Văn B ở xã G- huyện L biết tin ông C4 xin việc cho con gái nên đã nộp tiền và hồ sơ cho ông C4 để nhờ C xin việc.

Ông Tô Văn H2 nhờ xin cho con gái là NLQ13- sinh năm 1994 tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh vào biên chế giáo viên tiểu học tại huyện L. Ông H2 giao hồ sơ và 150.000.000 đồng cho ông C4.

Ông Tô Văn B nhờ xin cho con gái là NLQ14- sinh năm 1995 tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm Ngô Gia Tự Bắc Giang vào biên chế ngành giáo dục. Ông B đã giao hồ sơ và 150.000.000 đồng cho ông C4.

Anh Đinh Văn T3 nhờ xin cho vợ là NLQ15- sinh năm 1990 tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh vào biên chế ngành giáo dục. Anh T3 giao hồ sơ và 150.000.000 đồng cho ông C4.

Từ tháng 4/2016 đến tháng 7/2016 ông C4 đã nộp 04 hồ sơ và 05 lần nộp tổng số tiền 600.000.000 đồng cho C để xin việc cho 04 trường hợp là vợ, con của ông C4, anh T3, ông H2 và ông B. Các lần nhận tiền, C đều viết giấy biên nhận giao cho ông C4 giữ. C hứa đến tháng 9/2016 sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên sau đó cả 04 trường hợp ông C4 nhờ C xin việc đều không được đi làm. Ông C4 yêu cầu C trả tiền thì C viết giấy biên nhận hẹn đến 20/01/2017 sẽ trả tiền, tuy nhiên sau đó C không trả tiền.

Ông C4 yêu cầu C bồi thường 600.000.000 đồng để trả lại phần tiền đã nhận cho anh T3, ông H2 và ông B. Ông H2 yêu cầu ông C4 trả lại 150.000.000 đồng. Ông B yêu cầu ông C4 trả lại 150.000.000 đồng. Anh T3 yêu cầu ông C4 trả lại 150.000.000 đồng. (BL 86-92;319-320; 328-329; 363-366;379-392).

Quá trình điều tra, ông Nguyễn Huy C1 giao nộp 21 giấy vay tiền; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung lắp Sim số 0915.100.070 lưu nội dung tin nhắn của Đinh Thị C trao đổi trong quá trình giao dịch chạy xin việc; 01 đĩa CD nhãn hiệu Maxell ghi âm nội dung nói chuyện giữa ông C1 và Đinh Thị C; các tin nhắn trên Zalo và tin nhắn trên điện thoại được in trên giấy A4 có nội dung liên quan đến chạy xin việc giữa ông C1 và C (BL 47; 48; 51-52).

Ông Hoàng Văn C4 giao nộp 02 giấy hẹn trả tiền, 05 giấy vay tiền C viết cho ông C4 (BL 54).

Ông Phùng Đình T2 giao nộp 09 giấy vay tiền, trong đó có 02 giấy vay tiền Nguyễn Đức V viết khi nhận tiền hộ C (BL 55;56).

Đinh Thị C giao nộp 100.000.000 đồng; 01 điện thoại di động Samsung lắp Sim số 0963.977.955 là điện thoại C sử dụng để liên lạc, trao đổi với ông Nguyễn Huy C1 trong việc hứa hẹn xin việc (BL 49-50).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định: Dữ liệu tin nhắn, cuộc gọi trong hai điện thoại Samsung (giữa số điện thoại 0915.100.070 và 0963.977.955) mà ông C1 và C giao nộp; nội dung hội thoại, giọng nữ trong file ghi âm trong đĩa CD do ông C1 giao nộp với giọng nữ ghi âm của Đinh Thị C; đồng thời trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên các giấy hẹn trả tiền, giấy vay tiền do ông C1, Hoàng Văn C4 và Phùng Đình T2 nộp.

Kết luận giám định số 2243/C54-P6 ngày 23/5/2017 và Kết luận giám định bổ sung số 2843/C54(P6) ngày 07/7/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận:

1- Trong máy điện thoại Samsung model: SM-G361H/DS, có 02 số IMEI: 354202076714165 và 354203076714163, kèm theo 01 (một) SIM có số: 8984048601099944847, 01 (một) SIM có số: 89840200021463511979 và 01 (một) thẻ nhớ MicroSD nhãn hiệu SanDisk dung lượng 16GB, có dãy chữ số: 5332CK5T2DA. Tìm thấy:

+ 39 tin nhắn văn bản gửi đi, 21 tin nhắn văn bản gửi đến và 05 tin nhắn hình ảnh gửi đi trao đổi giữa tài khoản đăng nhập trên máy có tên “Kính Bắc huy” (số điện thoại +84915100070) với tài khoản có tên “Can Xin Viec” (số điện thoại +84963977955) trong phần mềm “Zalo” lưu trữ trong máy;

+ 07 tệp ảnh trong thư mục “Zalo/Pictures” và 08 tệp ảnh trong thư mục “Pictures”, nội dung là hình ảnh các tin nhắn liên quan đến tài khoản có tên “Can Xin Viec” (số điện thoại 0963977955) lưu trữ trong máy;

+ 32 tin nhắn gửi đi và 25 tin nhắn gửi đến trong mục “tin nhắn” liên quan đến số điện thoại 0963977955 lưu trữ trong máy.

- Không tìm thấy dữ liệu tin nhắn, lịch sử cuộc gọi lưu trữ trong SIM và trong thẻ nhớ.

Chi tiết thể hiện trong phụ lục số 1 (gồm 13 trang khổ giấy A4)

2- Trong máy điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, model: SM-G925T, có số IMEI: 359718060569385, kèm theo SIM có số: 8984048831003995576:

- Tìm thấy: 04 tin nhắn gửi đi và 02 tin nhắn gửi đến trong mục “Tin nhắn” liên quan đến số điện thoại 0915100070 lưu trữ trong máy;

- Khôi phục được một phần nội dung tin nhắn: 04 tin nhắn gửi đến và 07 tin nhắn gửi đi trong mục “Tin nhắn” liên quan đến số điện thoại 0915100070 lưu trữ trong máy.

Chi tiết thể hiện trong phụ lục số 2 (gồm 02 trang khổ giấy A4) kèm theo. (BL 122-123; 130-137).

3. Tiếng nói của người phụ nữ được gọi là “chị” trong mẫu cần giám định (ký hiệu “C” trong Bản dịch nội dung) và tiếng nói của Đinh Thị C trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Nội dung cuộc hội thoại trong tập tin âm thanh ghi mẫu cần giám định đã được dịch ra thành văn bản. (BL 126-129).

Kết luận giám định số 772/KL- PC54 ngày 23/5/2017 và Kết luận giám định số 63/KL-PC54 ngày 12/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

1- Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị C trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A21 so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị C trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký, viết ra.

2- Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị C trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A14) so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị C trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M6) là do cùng một người ký, viết ra. (BL 125).

Quá trình điều tra, Đinh Thị C khai đã nhận của ông Nguyễn Huy C1 10 bộ hồ sơ để chạy xin việc cho 10 người là con nuôi, cháu của ông C1 và tổng số tiền là 1.120.000.000 đồng vào biên chế ngành y, biên chế giáo viên, kế toán ngành giáo dục; nhận của ông Phùng Đình T2 04 hồ sơ và 590.000.000 đồng để chạy xin việc cho con, cháu ông T2; nhận của ông Hoàng Văn C4 04 hồ sơ và 600.000.000 đồng để chạy xin việc cho con, cháu ông C4. Quá trình nhận tiền chạy xin việc, C sử dụng điện thoại di động Samsung lắp Sim số 0963.977.955 để liên lạc, nhắn tin trao đổi với những người này. Đối với các hồ sơ xin việc đã nhận, C đã làm thất lạc hết, còn toàn bộ số tiền nhận của những người nêu trên thì C đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết, C mới nộp được cho Cơ quan điều tra 100.000.000 đồng để trả lại cho ông C1.

Ngoài ra, Đinh Thị C khai đã vay tiền của một số cá nhân. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh và kết luận là quan hệ dân sự, cụ thể như sau:

- Khoảng tháng 02/2017, C đến nhà chị NLQ20, sinh năm 1987 ở Số nhà 38, Ngõ 46, Đường T, Phường T, Tp B đặt vấn đề vay 150.000.000 đồng. Do quen biết Nguyễn Đức V là con trai C, chị NLQ20 đồng ý cho C vay 150.000.000 đồng. Chị NLQ20 yêu cầu C viết giấy biên nhận tiền theo mẫu soạn sẵn với nội dung nhận tiền để mua 01 xe máy SH. C viết giấy biên nhận tiền giao cho chị NLQ20 giữ. Đến nay C chưa trả lại tiền vay, chị NLQ20 yêu cầu C trả lại 150.000.000 đồng.

- Thông qua NLC5 là chồng của C cùng công tác với chị NLQ19, sinh năm 1986 ở Số nhà 64, đường Q, phường T, TP B nên C quen biết chị NLQ19. C được chị NLQ19 cho vay tiền nhiều lần dưới hình thức vay trả lãi. Đến ngày 13/8/2015, hai bên thỏa thuận viết gộp các lần vay tiền trước đó vào chung 01 giấy biên nhận với tổng số tiền C vay là 160.000.000 đồng. Chị NLQ19 yêu cầu C viết giấy vay tiền nội dung C nhận tiền đặt cọc chạy xin việc cho chồng là Trần Ngọc T. Sau khi vay tiền, C có trả lãi cho chị NLQ19 đến đầu năm 2016 thì không trả lãi tiếp. Chị NLQ19 yêu cầu C trả lại 160.000.000 đồng.

- Nguyễn Đức V là con trai C quen biết anh NLQ21, sinh năm 1982 ở số nhà 82, đường T, Phường L, TP B vì đến thuê xe ô tô tự lái của anh NLQ21. Ngày 25/01/2017, V đưa C đến nhà gặp anh NLQ21 đặt vấn đề vay 250.000.000 đồng dùng chi tiêu trong dịp tết. Anh NLQ19 đồng ý cho C vay 250.000.000 đồng không tính lãi, thời hạn vay từ 25/01/2017 – 25/02/2017. C viết giấy biên nhận tiền giao cho anh NLQ19 giữ. Anh NLQ19 yêu cầu C trả lại 250.000.000 đồng.

Trong vụ án này, Nguyễn Huy C1, Phùng Đình T2, Hoàng Văn C4 đã nhận hồ sơ và tiền với mục đích để nhờ xin việc cho người thân; Nguyễn Xuân H là người giới thiệu Đinh Thị C cho ông C1. Những người này đều không biết việc C lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Đức V 01 lần đến nhà ông Phùng Đình T1 nhận và viết giấy biên nhận tiền hộ C, hiện nay V vắng mặt tại địa phương nên không lấy được lời khai. C khai không nói cho V biết mục đích nhận tiền để xin việc. Kết quả điều tra không có căn cứ xác định V đồng phạm nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Bản cáo trạng số 11/CT-VKS-P2 ngày 11/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo Đinh Thị C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên lời khai như đã khai tại cơ quan điều tra như nêu ở trên.

Người bị hại ông Nguyễn Huy C1 khai: Bị cáo khai như vậy là đúng, yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho ông 1.120.000.000 đồng, bị cáo đã trả ông 100.000.000đ, bị cáo còn phải trả ông 1.020.000.000đ

Người bị hại ông Phùng Đình T2 khai: Bị cáo khai như vậy là đúng, yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho ông 590.000.000 đồng.

Người bị hại ông Hoàng Văn C4 khai: Bị cáo khai như vậy là đúng, yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho ông số tiền 600.000.000 đồng.

Những người bị hại khác có mặt tại phiên tòa trình bày: giữ nguyên lời khai tại cơ quan điều tra, không có ý kiến gì về lời trình bày của bị cáo, của ông C1, ông C4, ông T2. Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1 không yêu cầu ông C1 trả lại tiền; bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông C1 trả lại 100 triệu; ông Nguyễn Văn C2 yêu cầu ông C1 trả lại 100 triệu; ông Nguyễn Văn S yêu cầu ông C1 trả lại 100 triệu; chị NLQ21 yêu cầu ông C1 trả lại 100 triệu; chị Tống Thị Lan H1 yêu cầu ông C1 trả lại 100 triệu. Ông Tô Văn B yêu cầu ông C4 trả 150 triệu. Về hình phạt áp dụng đối với bị cáo: những người bị hại có mặt đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trình bày: giữ nguyên lời khai tại cơ quan điều tra, không có ý kiến gì về lời khai của bị cáo.

Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Bị cáo, ông C1, ông C4, ông T2 không có ý kiến gì.

Qua thẩm vấn tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu lời luận tội vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố bị cáo Đinh Thị C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đinh Thị C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 33 BLHS năm 1999, xử phạt bị cáo Đinh Thị C từ 14 năm đến 15 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/8/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS năm 1999, Điều 589 BLDS năm:

** Buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại:*

- Bồi thường cho ông Nguyễn Huy C1 1.020.000.000 đồng;

- Bồi thường cho ông Phùng Đình T2 590.000.000 đồng;
- Bồi thường cho ông Hoàng Văn C4 600.000.000 đồng;

** Buộc ông Nguyễn Huy C1:*

- Trả lại bà Nguyễn Thị H 100.000.000 đồng;
- Trả lại ông Nguyễn Văn C2 100.000.000 đồng;
- Trả lại anh Lê Văn Đ 40.000.000 đồng;
- Trả lại ông Nguyễn Văn Sơn 100.000.000 đồng;
- Trả lại chị NLQ21 100.000.000 đồng;
- Trả lại chị Tống Thị Lan H1 100.000.000 đồng;

** Buộc ông Phùng Đình T2:*

- Trả lại bà Nguyễn Thị S 150.000.000 đồng;
- Trả lại ông Ngô Minh C3 100.000.000 đồng;

** Buộc ông Hoàng Văn C4*

- Trả lại ông Tô Văn H2 150.000.000đ;
- Trả lại ông Tô Văn B 150.000.000đ;
- Trả lại anh Đình Văn T3 150.000.000 đồng.

Ngoài ra còn đề nghị xử lý vật chứng và án phí.

Luật sư Phạm Văn B phát biểu luận cứ bào chữa cho bị cáo: Hoàn toàn đồng ý về tội danh như Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ TNHS cho bị cáo tại điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 vì bị cáo đã bồi thường 100 triệu cho người bị hại, đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo từ 13 năm đến 14 năm tù.

Bị cáo đồng ý với bài bào chữa của Luật sư và không có ý kiến tranh luận gì.

Viện kiểm sát tranh luận với quan điểm của Luật sư: Số tiền bị cáo khắc phục hậu quả, bồi thường cho ông C1 100 triệu đồng là không đáng kể so với số tiền bị cáo chiếm đoạt là 2.310.000.000đ. Do vậy, bị cáo chỉ được áp dụng khoản 2 Điều 46 BLHS. Giữ nguyên quan điểm của Viện kiểm sát.

Những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có tranh luận gì.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã biết việc làm của mình là sai, vi phạm pháp luật, bị cáo xin lỗi người bị hại. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để có điều kiện cải tạo tốt, sớm trở về với gia đình và xã hội để làm ăn khắc phục hậu quả bồi thường cho người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, HĐXX thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có hành vi, quyết định tố tụng nào vi phạm tố tụng.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy quá trình điều tra đã có lời khai của những người này nên việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo quy định tại Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Đinh Thị C thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu, xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với tài liệu thu giữ được, phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy đã có đủ cơ sở để kết luận:

Đinh Thị C dùng thủ đoạn gian dối bằng cách tự giới thiệu quen biết nhiều lãnh đạo Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang và có thể xin việc cho người khác nhưng phải chi phí tiền. Từ đó có nhiều người tin tưởng đã trực tiếp hoặc thông qua người khác đưa tiền cho C để nhờ xin việc. Trong năm 2016, C đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Huy C1, Phùng Đình T2, Hoàng Văn C4 và một số công dân khác với tổng số tiền là 2.310.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo C một lần nữa thừa nhận: Khi gặp ông C1, ông C4 và ông T2, bị cáo có tự giới thiệu với những người này có mối quan hệ quen biết với một số người là lãnh đạo ở Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang nên có thể xin việc cho con, cháu vào biên chế ngành y, biên chế ngành giáo dục. Ông C1, ông C4 và ông T2 đã giao cho bị cáo tổng số tiền 2.310.000.000đ nhờ bị cáo chạy xin việc cho con, cháu họ. Tuy nhiên, bị cáo không xin được việc cho trường hợp nào.

Bản thân bị cáo không có chức năng xin việc, không có chức năng tuyển dụng và không được cơ quan chức năng nào ủy quyền thu tiền, nhận hồ sơ xin việc làm. Do cần tiền để chi tiêu cá nhân, bị cáo đã tự đưa ra những thông tin không có thật với mục đích để người khác tin rằng bị cáo có quan hệ có khả năng xin việc làm rồi đưa tiền nhờ xin việc từ đó chiếm đoạt tiền của họ.

- Những người bị hại trực tiếp đưa tiền cho bị cáo C gồm: Ông Nguyễn Huy C1, Hoàng Văn C4, Phùng Đình T2 khai: Khi gặp C đặt vấn đề nhờ xin việc, ông C1, ông C4 và ông T2 được C giới thiệu có mối quen biết với lãnh đạo ở Sở Nội vụ nên có thể xin được cho con, cháu họ vào biên chế trong ngành giáo dục hoặc xin vào biên chế ngành y theo dạng xét tuyển hoặc xét tuyển bổ sung mà không phải thi. Tin tưởng lời C giới thiệu là thật nên đã giao tiền, giấy tờ liên quan cho bị cáo C.

Cụ thể ông C1 đã giao cho C 10 hồ sơ và tổng số tiền 1.120.000.000 đ; ông C4 đã giao cho C 04 hồ sơ và 600.000.000 đồng; ông T2 giao cho C 04 hồ sơ và 590.000.000 đồng để chạy xin việc cho con, cháu. Các lần nhận tiền, C đều viết giấy vay tiền giao lại cho ông C1, ông C4 và ông T2 giữ. Tuy nhiên, sau đó các trường hợp nhờ C xin việc đều không được đi làm nên đã yêu cầu C trả lại tiền nhưng C chỉ hứa hẹn và không trả lại tiền.

- Những người bị hại khác bị Đinh Thị C chiếm đoạt thông qua Nguyễn Huy C1, Hoàng Văn C4 và Phùng Đình T2 gồm: Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Hòa, Nguyễn Văn Chúc, Lê Văn Đậu, Nguyễn Văn Sơn, Vũ Thị Thùy Giang, Tống Thị Lan H1, Nguyễn Thị S, Ngô Minh C3, Tô Văn H2, Tô Văn B và Đinh Văn T3 trong quá trình điều tra và tại phiên tòa khai khi được ông C1, ông C4 và ông T2 nói những thông tin về việc C có khả năng xin vào biên chế ngành giáo dục nên đã giao tiền và hồ sơ nhờ xin việc giúp. Tuy nhiên sau đó các trường hợp nhờ ông C1, ông C4, ông T2 xin việc giúp đều không được đi làm.

Tại phiên tòa hôm nay, những người bị hại khai nhận việc giao tiền cho bị cáo C nhờ xin việc như đã khai tại Cơ quan điều tra.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra đều khai nhận có làm hồ sơ, giấy tờ đưa cho người thân trong gia đình hoặc trực tiếp đưa cho ông C1, ông C4 và ông T2 để nhờ xin việc nhưng đều không được đi làm.

- Lời khai nhân chứng NLC6 tại các BL 288-291 trong hồ sơ vụ án khai: Ngày 27/6/2016, ông Hoàn cùng ông C1 đến nhà C. Ông NLC6 thấy ông C1 giao cho C 60 triệu đồng. C viết giấy vay tiền, còn ông NLC6 ký vào mục người làm chứng rồi giao cho ông C1 giữ. Việc C lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác, ông NLC6 không biết.

Tại phiên tòa hôm nay, những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng khai về những nội dung, tình tiết liên quan đến vụ án như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Hành vi phạm tội của bị cáo C đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ quan, tổ chức cũng như việc thực hiện chế độ của Nhà nước. Bị cáo đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do vậy, HĐXX đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Đinh Thị C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, vi phạm điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố về tội danh, điểm khoản, điều luật của Bộ luật hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

[3] Xét về nhân thân bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Đinh Thị C là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quá trình giải quyết vụ án bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Huy C1 100 triệu đồng; Bị cáo có bố đẻ là ông Đinh Văn S được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba. Đây

là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo, cần xử phạt bị cáo C với mức hình phạt nghiêm khắc, bắt bị cáo cách ly xã hội một thời gian dài tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để Nhà nước tập T2 giáo dục, cải tạo giúp bị cáo nhận ra sai phạm của mình, rèn luyện thành công dân tốt, biết tuân thủ pháp luật

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Đinh Thị C trực tiếp nhận tiền và chiếm đoạt từ các bị hại Nguyễn Huy C1; Hoàng Văn C4 và Phùng Đình T2 tổng số 2.310.000.000đ, đến nay mới trả lại được cho ông C1 100.000.000đ, còn lại 2.210.000.000đ chưa trả nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này cho ông C1, ông C4 và ông T2;

Đối với những người bị hại đưa tiền cho ông C1, ông C4 và ông T2 để nhờ xin việc, những người này không trực tiếp đưa tiền cho C. Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp giữa các bên đương sự, cần buộc ông C1, ông C4 và ông T2 phải trả lại số tiền đã nhận của những người này.

[5] Về xử lý vật chứng

- 01 điện thoại Samsung thu giữ của ông Nguyễn Huy C1 là tài sản cá nhân của ông C1 nên cần trả lại cho ông C1;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung gắn Sim điện thoại số: 0963.977.955 thu giữ của bị cáo C là phương tiện liên lạc bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

- 02 (một) đĩa CD màu vàng là chứng cứ liên quan đến vụ án nên cần Yêu cầu Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang chuyển vật chứng đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để lưu vào hồ sơ vụ án.

[6] Các vấn đề khác:

Ngoài hành vi phạm tội của bị cáo, trong vụ án này thì ông Nguyễn Huy C1, Phùng Đình T2, Hoàng Văn C4 đã nhận hồ sơ và tiền với mục đích để nhờ xin việc cho người thân; NLC6 là người giới thiệu Đinh Thị C cho ông C1. Những người này đều không biết việc C lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Đức V 02 lần đến nhà ông Phùng Đình T2 nhận và viết giấy biên nhận tiền hộ C, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng V vắng mặt tại địa phương nên không lấy được lời khai. Bản thân bị cáo C khai không nói cho V biết mục đích nhận tiền để xin việc. Kết quả điều tra không có căn cứ xác định V đồng phạm nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Quá trình điều tra, Đinh Thị C khai đã vay tiền của một số cá nhân, việc vay mượn tiền giữa C với các cá nhân Hoàng Thị T, NLQ19, NLQ21 là giao dịch dân

sự, nếu chị T, chị NLQ19 và anh NLQ21 có yêu cầu bị cáo C bồi thường dân sự thì có quyền khởi kiện đến Tòa án để giải quyết trong một vụ kiện dân sự theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Tuyên bố: Bị cáo Đinh Thị C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 21, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử phạt bị cáo: Đinh Thị C 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/8/2017.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Các Điều 357, 584, 585, 587, 589, Điều 288, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

** Buộc bị cáo C phải bồi thường cho người bị hại:*

- Bồi thường cho ông Nguyễn Huy C1 1.020.000.000 đồng;
- Bồi thường cho ông Phùng Đình T2 590.000.000 đồng;
- Bồi thường cho ông Hoàng Văn C4 600.000.000 đồng;

** Buộc ông Nguyễn Huy C1:*

- Trả lại bà Nguyễn Thị H 100.000.000 đồng;
- Trả lại ông Nguyễn Văn C2 100.000.000 đồng;
- Trả lại anh Lê Văn Đ 40.000.000 đồng;
- Trả lại ông Nguyễn Văn Sơn 100.000.000 đồng;
- Trả lại chị NLQ21 100.000.000 đồng;
- Trả lại chị Tống Thị Lan H1 100.000.000 đồng;

** Buộc ông Phùng Đình T2:*

- Trả lại bà Nguyễn Thị S 150.000.000 đồng;
- Trả lại ông Ngô Minh C3 100.000.000 đồng;

** Buộc ông Hoàng Văn C4*

- Trả lại ông Tô Văn H2 150.000.000đ;

- Trả lại ông Tô Văn B 150.000.000đ;
- Trả lại anh Đinh Văn T3 150.000.000 đồng.

3/ Về vật chứng: Áp dụng Điều 41 BLHS năm 1999, Điều 106 BLTTHS năm 2015.

- Trả lại ông Nguyễn Huy C1: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung có 02 số IMEI, IMEI 354202/07/6714165 và 354203/07/671416/3 có 01 Sim, 01 thẻ nhớ (SĐT: 0915.100.070).

- Tịch thu xung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung có số IMEI: 35971806056938523 có gắn Sim điện thoại số: 0963.977.955 của bị cáo C.

- Yêu cầu Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang chuyển vật chứng gồm: 01 (một) đĩa CD màu vàng, trên đĩa có ghi chữ Nguyễn Huy C1; 01 (một) đĩa CD màu vàng, trên đĩa có ghi chữ Đinh Thị C đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để lưu vào hồ sơ vụ án.

4/ Về án phí: Bị cáo Đinh Thị C phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 76.200.000đ (Bảy mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi bản án có hiệu lực pháp luật), do không thỏa thuận được lãi suất chậm trả thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan thi hành án;
- Bị cáo;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

- Lưu HS, THS.

Nguyễn Thị Kim Dung